

Số: /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng nộp ngày 09/7/2025; hồ sơ khắc phục nộp ngày 21/8/2025 của Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-250707-0077 ngày 09/7/2025 và ngày 21/8/2025 do đại diện Công ty nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia); Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 20/8/2025 của Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;

Xét Biên bản đánh giá thực tế ngày 23/7/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh và báo cáo ngày 18/8/2025 của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục của doanh nghiệp; Phiếu trình số 839/PTr-KTVLXD ngày 25/8/2025 của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424948, đăng ký lần đầu ngày 22/9/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: 173 đường Trương Định, phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 173 đường Trương Định, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

Điện thoại: 028 39316348 - 0986436983

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng khảo sát xây dựng - thí nghiệm.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 173 đường Trương Định, phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 83 (tám mươi ba) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.006**¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu VT, KTVLXD/NTD, K.

Biên nhận: H29.18-250707-0077 ngày 09/7/2025 và ngày 21/8/2025.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 393 theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 223/GCN-BXD ngày 14/9/2020 của Bộ Xây dựng.

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.006**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD-KTVLXD ngày /8/2025 của Sở Xây dựng)

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
I.	THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
1	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 ASTM D5550-23 GB/T 50123:2019
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216-19 ASTM D4959-24 GB/T 50123:2019
3	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024 ASTM D4318-17e1 GB/T 50123:2019
4	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014 TCVN 14134-3:2024 ASTM D6913/D6913M-17 ASTM D7928-21 GB/T 50123:2019
5	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3080/D3080M-23 GB/T 50123:2019
6	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM D2435/D2435M-11(2020) GB/T 50123:2019
7	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 ASTM D1557-12 (2021) ASTM D698-12 (2021) GB/T 50123:2019
8	Thí nghiệm đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020 GB/T 50123:2019

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
9	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012 ASTM D7263-21 GB/T 50123:2019
10	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 ASTM D1883-21 GB/T 50123:2019
11	Xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011 ASTM D 2850-24 ASTM D4767-11 (2020) ASTM 7181-20 GB/T 50123:2019
12	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 GB/T 50123:2019
13	Xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:2012 GB/T 50123:2019
14	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012 ASTM D4546-21 GB/T 50123:2019
15	Xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012 ASTM D4943-24 GB/T 50123:2019
16	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012 GB/T 50123:2019
17	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012 ASTM D4546-21 GB/T 50123:2019
18	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22 ASTM D5084-16a GB/T 50123:2019
19	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012 GB/T 50123:2019

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
20	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất	TCVN 8726:2012 ASTM D2974-20e1 GB/T 50123:2019
21	Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu đất - xi măng (phương pháp trộn khô)	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D và E) GB/T 50123:2019
22	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN), Silicon dioxide (SiO_2), Ferric oxide (Fe_2O_3), Alumina (Al_2O_3), Titanium dioxide (TiO_2), Calcium oxide (CaO), Magnesium oxide (MgO), Sulfur trioxide (SO_3), Kali oxit (K_2O) và Natri oxit (Na_2O), Ion clorua (Cl^-)	TCVN 7131:2016
23	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727: 2012 GB/T 50123:2019
II.	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ TRONG PHÒNG	
24	Xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012 ASTM D6473/ D6473M-24
25	Xác định độ ẩm và độ hút nước của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014 ASTM D2216-19
26	Xác định khối lượng thể tích của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014 GB/T 50218:2014
27	Xác định độ bền cắt của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014 GB/T 50218:2014
28	Xác định độ bền nén của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014 GB/T 50218:2014
29	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843: 2013
30	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của đá	ASTM D3967-23 GB/T 50218:2014

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
III.	THÍ NGHIỆM XI MĂNG	
31	Xác định lượng mất khi nung, cặn không tan, silicon dioxide (SiO_2), sắt (iron) (III) oxide (Fe_2O_3), calcium oxide (CaO), magnesium oxide (MgO), anhydric sulfuric (SO_3), potassium oxide (K_2O), sodium oxide (Na_2O), chloride (Cl^-)	TCVN 141:2023
IV.	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
32	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-17
33	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24 ASTM C42/C42M-20
V.	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
34	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
35	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
36	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006
37	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
38	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
39	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
40	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
41	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
42	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
43	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
44	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
VI.	THỬ NGHIỆM NGOÀI HIỆN TRƯỜNG	
45	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012 GB/T 50123:2019
46	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
47	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586/D1586M-18e1 GB/T 50123:2019
48	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012 GB/T 50123:2019
49	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012 TCVN 12791:2020 TCVN 8730:2012 ASTM D2937-24 GB/T 50123:2019
50	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012 ASTM D4914/ D4914M-24 GB/T 50123:2019
51	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hồ khoan, hồ đào	TCVN 8731:2012
52	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước hồ khoan	TCVN 9149:2024
53	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148:2012
54	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2024

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
55	Đo đặc trưng địa phục vụ công tác thi công	TCVN 9364:2024
56	Kiểm tra độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344: 2012
VII.	THỬ NGHIỆM HÓA NƯỚC	
57	Lấy nước, bảo quản, vận chuyển, xác định chỉ số pH; xác định độ kiềm; xác định cacbonic tự do; xác định cacbonic ăn mòn; xác định độ cứng; xác định bicacbonat và cacbonat; xác định ion canxi; xác định magiê; xác định clorua; xác định sunfat; xác định độ oxi hóa; xác định hydro sunfua và các sunfua; xác định nitrit; xác định nitrat; xác định amoniac và amoni; xác định cặn sấy khô; xác định cặn không tan sấy khô ở 105°C	TCXD 81:1981
58	Xác định độ axit và độ kiềm (theo phương pháp B)	ASTM D1067-16
59	Xác định hàm lượng phospho	TCVN 6202:2008
60	Xác định nhiệt độ của nước	TCVN 13088:2020 TCVN 4557:1988
61	Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin	TCVN 6177:1996
62	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
63	Xác định nitrit - phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	TCVN 6178:1996
64	Xác định amoni bằng phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay	TCVN 6179-1:1996
65	Xác định clorua bằng phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat	TCVN 6194:1996

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
66	Xác định natri và kali - xác định natri và kali bằng đo phổ phát xạ ngọn lửa	TCVN 6196-3:2000
67	Xác định hàm lượng canxi bằng phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6198:1996
68	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) trong nước	TCVN 6200:1996
69	Xác định tổng hàm lượng ion Canxi và Magie bằng phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6224:1996
70	Xác định clo tự do và tổng clo bằng phương pháp chuẩn độ sử dụng N,N-diethyl-1,4-Phenylenediamine	TCVN 6225-1:2012
71	Xác định clo tự do và tổng clo bằng phương pháp so màu sử dụng N,N-diethyl-1,4-Phenylenediamine	TCVN 6225-2:2012
72	Xác định clo tự do và clo tổng số bằng phương pháp chuẩn độ iot	TCVN 6225-3:2011
73	Xác định chỉ số pH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293-18
74	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit	TCVN 6636-1:2000
75	Xác định độ kiềm cacbonat	TCVN 6636-2:2000
VIII.	THỬ NGHIỆM ĐẤT SÉT ĐỂ SẢN XUẤT GẠCH NGÓI NUNG	
76	Xác định độ ẩm tạo hình	TCVN 4345:1986
77	Xác định độ nhay khi sấy	TCVN 4345:1986
78	Xác định độ co	TCVN 4345:1986
79	Xác định độ hút nước	TCVN 4345:1986
80	Xác định độ bền nén	TCVN 4345:1986
81	Xác định độ dẻo	TCVN 4345:1986

TT	TÊN PHÉP THỬ	CƠ SỞ PHÁP LÝ TIẾN HÀNH THỬ NGHIỆM (*)
82	Xác định thành phần hạt	TCVN 4345:1986
83	Xác định khối lượng riêng của hạt sét	TCVN 4345:1986

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.